

MỘT SỐ TIÊU CHÍ CƠ BẢN BẢO ĐẢM TÍNH THỐNG NHẤT CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Phan Thanh Hà*

Một hệ thống pháp luật được coi là hoàn thiện trước hết, phải bảo đảm được tính thống nhất trong chính hệ thống pháp luật đó. Đây vừa là một đặc điểm cũng lại vừa là một yêu cầu quan trọng đối với một hệ thống pháp luật.

Yêu cầu bảo đảm tính thống nhất cũng là một trong những nguyên tắc được luật hoá trong việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL): “*Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật*” (khoản 1 Điều 3 Luật Ban hành văn bản QPPL).

Để bảo đảm yêu cầu này, điều quan trọng là phải xác định được các tiêu chí bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Về mặt ngữ nghĩa, các “tiêu chí” là những tính chất, dấu hiệu để nhận biết, xếp loại một sự vật, một khái niệm. Như vậy, *các tiêu chí cơ bản để bảo đảm cho tính thống nhất của hệ thống pháp luật tức là những tính chất, dấu hiệu cơ bản làm căn cứ để bảo đảm cho tính thống nhất của hệ thống pháp luật đó.*

Đặc điểm này đòi hỏi một hệ thống pháp luật phải có các quy phạm pháp luật không mâu thuẫn nhau mà tồn tại theo thứ bậc trên dưới và phối hợp với nhau chặt chẽ. Một cách chung nhất, tính thống nhất của hệ thống pháp luật đòi hỏi sự không chồng chéo, không mâu thuẫn giữa các ngành luật và sự tồn tại của một hệ thống quy phạm, nguyên tắc, định hướng cơ bản của mỗi ngành luật đó.

Biểu hiện cụ thể của đặc điểm này cho thấy sự đồng bộ trong mỗi ngành luật, chế định pháp luật, giữa các quy phạm pháp luật với nhau. Các QPPL điều chỉnh các quan hệ

xã hội trên những lĩnh vực khác nhau cũng không mâu thuẫn mà có sự phối hợp với nhau, thể hiện ý chí thống nhất của Nhà nước, của nhân dân.

Để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, phải xây dựng và áp dụng được rất nhiều các tiêu chí khác nhau liên quan đến nội dung và hình thức của hệ thống pháp luật. Trong khuôn khổ của bài viết này, tôi sẽ tìm hiểu và phân tích ý nghĩa của một nhóm tiêu chí rất cơ bản: Nhóm tiêu chí đối với hình thức văn bản pháp luật.

Theo tôi, nhóm này phải bao gồm các tiêu chí cơ bản sau:

- Tiêu chí tuân thủ thẩm quyền, thủ tục xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật;
- Tiêu chí bảo đảm công đoạn phân tích chính sách;
- Tiêu chí bảo đảm phân biện xã hội, phát huy sự tham gia của đông đảo nhân dân vào quá trình xây dựng pháp luật;
- Tiêu chí về bảo đảm việc triển khai hướng dẫn, giải thích pháp luật;
- Tiêu chí về hình thức của văn bản pháp luật.

1. Tiêu chí tuân thủ thẩm quyền, thủ tục xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật

Tiêu chí này rất quan trọng bởi nó tạo ra một trật tự thứ bậc chặt chẽ, thống nhất trong cả hệ thống pháp luật. Tính pháp lý của các văn bản pháp luật sẽ ngày càng được củng cố khi các quy định liên quan đến hình thức được tuân thủ nghiêm ngặt.

Điều 2 Luật Ban hành văn bản QPPL quy định hệ thống văn bản quy phạm pháp luật gồm:

“1. Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

* ThS. Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật.

2. *Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

3. *Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.*

4. *Nghị định của Chính phủ.*

5. *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.*

6. *Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

7. *Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.*

8. *Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.*

9. *Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.*

10. *Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.*

11. *Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.*

12. *Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân*.

Thẩm quyền xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật cũng còn phải được tuân thủ một cách chặt chẽ trong từng khâu cụ thể. Bởi từ khâu sáng kiến, soạn thảo, thẩm tra, cho ý kiến, thảo luận, thông qua đến ban hành, mỗi công đoạn lại có một hoặc một số chủ thể nhất định tham gia thực hiện. Ví dụ, trong khâu sáng kiến lập pháp, có 15 chủ thể theo luật định có quyền tham gia¹. Trong

giai đoạn soạn thảo, các chủ thể tham gia bao gồm các cơ quan chủ trì soạn thảo, các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan và các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản được hỏi ý kiến và tham gia phối hợp chuẩn bị dự thảo; ngoài ra còn có Bộ Tư pháp (cơ quan thẩm định dự án), Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan trực tiếp đến dự án, các địa phương, Đoàn đại biểu Quốc hội (khi được lấy ý kiến), Chính phủ.

Trong giai đoạn thảo luận, thông qua, các chủ thể tham gia bao gồm: Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội (cơ quan thẩm tra dự án luật), Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình dự án, Bộ Tư pháp, các cơ quan hữu quan.

Trong giai đoạn công bố, chủ thể tham gia là Chủ tịch nước.

Có thể thấy, chúng ta đã xây dựng một hành lang pháp lý khá chặt chẽ liên quan đến quy trình xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật mà cao nhất là Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001). Các quy định này đã được cụ thể hóa trong Luật Ban hành văn bản QPPL năm 1996 (sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2008), Luật Ban hành văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, ngoài ra cũng được đề cập đến trong các Luật về tổ chức nhà nước (Quốc hội, Chính phủ...). Các hoạt động xây dựng văn bản QPPL trong quy trình lập pháp, lập quy được tiến hành theo những nguyên tắc, quy định mang tính bắt buộc chung mà mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia vào hoạt động lập pháp đều phải tuân thủ, qua đó, phạm vi trách nhiệm của mỗi chủ thể tham gia quy trình này được xác định một cách cụ thể.

Có thể phân chia các giai đoạn trong quy trình xây dựng pháp luật hiện hành thành các bước sau: 1) Sáng kiến pháp luật; 2) Soạn thảo và thẩm tra, cho ý kiến; 3) Thảo luận và thông qua; 4) Công bố, ban hành.

¹ Điều 87 Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001) quy định: "Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật và dự án luật ra trước Quốc hội". Ngoài ra còn có sự tham gia thẩm tra của các Ủy ban và Hội đồng Dân tộc của Quốc hội.

Mỗi giai đoạn đều có những quy định chặt chẽ bảo đảm cho chúng phát huy tối đa vai trò của mình và phối hợp nhịp nhàng với các mắt xích khác trong cả quy trình để tạo ra một sản phẩm lập pháp chất lượng, khả thi và phù hợp, đồng bộ với cả hệ thống pháp luật.

Quy trình lập pháp được quy định chặt chẽ nhằm bảo đảm hiệu lực pháp lý của từng giai đoạn cũng như đối với toàn bộ quá trình, góp phần bảo đảm chất lượng và hiệu quả của hoạt động lập pháp. Các nguyên tắc hiện định làm nền tảng cho hoạt động lập pháp hiện nay bao gồm nguyên tắc: Đảng lãnh đạo, nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Các nguyên tắc này bảo đảm cho các văn bản pháp luật được ban hành sát với thực tế, phù hợp với ý chí, nguyện vọng của nhân dân, tạo sự thống nhất cao trong hệ thống pháp luật và tính khả thi cao của các quy phạm.

2. Tiêu chí bảo đảm công đoạn phân tích chính sách

Để bảo đảm cho tính thống nhất của hệ thống pháp luật, một yêu cầu quan trọng đó là phải bảo đảm sự phù hợp trình độ lập pháp với trình độ phát triển của xã hội, làm cho sản phẩm của hoạt động lập pháp tương thích, không cao quá cũng không lạc hậu so với mức độ phát triển của xã hội. Để làm được việc đó, quá trình xây dựng pháp luật phải gắn bó chặt chẽ với hoạt động phân tích chính sách.

Có xuất phát từ khâu phân tích chính sách, khảo sát và nghiên cứu các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội mới hình thành được nhu cầu điều chỉnh pháp luật ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác. Từ đó, mới nêu lên được nội dung cụ thể của Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội. Có bước phân tích chính sách mới khắc phục được yếu tố chủ quan trong việc đề xuất các dự án, pháp lệnh, như cách làm hiện nay.

Trong quy trình lập pháp ở Việt Nam, tuy không được quy định trong luật, nhưng công đoạn phân tích chính sách vẫn là hoạt

động làm nền tảng, cơ sở cho việc soạn thảo và ban hành các dự án luật, pháp lệnh. Hiện nay, công việc phân tích chính sách hầu như được dồn hết cho Ban soạn thảo. Tuy nhiên, ngay cả các quy định về việc phân tích chính sách cũng chỉ gói gọn trong việc "*tổng kết tình hình thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến dự án, dự thảo; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự án, dự thảo*" (Điều 26 Luật Ban hành văn bản QPPL). Trong khi các vấn đề khác như dự báo nhu cầu điều chỉnh pháp luật, đưa ra các chiến lược lập pháp, xây dựng kế hoạch, nội dung chính sách... thì lại chưa được quan tâm đến. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều dự án đã không được làm rõ nội dung chính sách trước khi soạn thảo, dẫn đến chất lượng dự án không bảo đảm, phải soạn thảo lại hoặc sửa đổi nhiều lần, gây lãng phí lớn về thời gian, tiền của và sức lực.

Chúng ta vẫn chưa có được những cơ quan chuyên môn chuyên về phân tích chính sách một cách chuyên nghiệp. Do công đoạn phân tích chính sách chưa được làm tốt và chuyên nghiệp ngay từ đầu nên việc bảo đảm cho hoạt động lập pháp có chất lượng cao, bảo đảm được đầy đủ cơ sở xã hội của nó vẫn còn nhiều hạn chế.

Theo tôi, hoạt động phân tích chính sách không thể chỉ được hiểu như một khâu đơn lẻ mờ nhạt, còn sau khi dự án luật đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh rồi thì hoạt động này không còn tồn tại nữa. Cần khẳng định rằng, hoạt động phân tích chính sách còn phải được tiếp tục thực hiện trong cả quá trình soạn thảo đến thẩm tra, cho ý kiến và cả khi dự án, dự thảo đó được thảo luận, thông qua. Chính vì vậy, hoạt động phân tích chính sách phải được tiến hành rất cơ bản, thận trọng ở giai đoạn trước khi trình dự án luật, đồng thời thực hiện ở cả các cơ quan nghiên cứu đề xuất dự án luật và cả ở các cơ quan lập pháp. Ở một số nước, vì vai trò quan trọng của nó mà hoạt động

phân tích chính sách thường là do một cơ quan chức năng của Chính phủ hoặc Bộ Tư pháp đảm nhiệm.

3. Tiêu chí bảo đảm phản biện xã hội, phát huy sự tham gia của đông đảo nhân dân vào quá trình xây dựng pháp luật

3.1. Phản biện xã hội

Phản biện xã hội là một thuật ngữ mới được sử dụng trong vài năm trở lại đây sau khi có chủ trương của Đảng về việc phát huy, tăng cường phản biện xã hội. Một cách dễ hiểu, phản biện xã hội chính là sự huy động ý kiến phản hồi từ xã hội đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhằm nâng cao dân chủ, phát huy trí tuệ của các cá nhân, các nhà khoa học, các tổ chức đoàn thể, ngành, giới, của nhân dân, xã hội, nâng cao chất lượng hoạch định, xây dựng và thực thi các chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Phản biện xã hội là yếu tố cực kỳ quan trọng trong hoạt động xây dựng pháp luật, vì thực chất, phản biện xã hội là hình thức thể hiện ý kiến của xã hội, của nhân dân đối với hoạt động của Nhà nước về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội...

Trong thực tế từ trước đến nay, phản biện xã hội vẫn được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng dưới góc độ pháp lý, hoạt động này chưa được quy định một cách tập trung. Việc tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia, các tổ chức, cơ quan hữu quan, lấy ý kiến nhân dân về các dự án luật, pháp lệnh - vốn được luật định thuộc quy trình lập pháp - vẫn còn nhiều vướng mắc trong khâu thực hiện. Bởi luật chưa quy định cụ thể về cơ chế bảo đảm thực hiện cũng như các quy định cụ thể về thủ tục tiến hành... Điều này cũng là một trở ngại không nhỏ trong việc bảo đảm sự khách quan, toàn diện trong việc xây dựng pháp luật ở nước ta.

Vì vậy, theo tôi, nội dung phản biện xã hội phải được quy định thành một chương riêng trong Luật Ban hành văn bản QPPL, hoặc cũng có thể hình thành một luật riêng

về vấn đề này với tên gọi: Luật về phản biện xã hội.

3.2. Nâng cao hiệu quả của việc lấy ý kiến nhân dân về hoạt động xây dựng pháp luật và về các dự án luật

Tuy đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành và đã được triển khai thực hiện trong thực tế, nhưng theo đánh giá chung hiện nay thì việc lấy ý kiến nhân dân còn hình thức, hiệu quả thấp. Trong khi bằng sự phát huy trí tuệ tập thể của nhân dân, đây lại là một trong những kênh quan trọng nhằm nâng cao tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả của việc lấy ý kiến nhân dân về hoạt động xây dựng pháp luật và các dự án luật là một tiêu chí quan trọng để bảo đảm cho tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Trưng cầu dân ý vì vậy cũng là một vấn đề quan trọng cần được luật hoá để phục vụ cho mục đích này.

4. Tiêu chí về bảo đảm việc triển khai hướng dẫn, giải thích pháp luật

Bên cạnh đòi hỏi tính hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp, cũng như tính thống nhất, khoa học trong hình thức của các văn bản QPPL, việc triển khai hướng dẫn, giải thích pháp luật là một kênh rất quan trọng để củng cố tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Mỗi một văn bản pháp luật ra đời luôn đòi hỏi phải có sự triển khai và hướng dẫn cụ thể bằng các văn bản hướng dẫn, bằng các nguồn lực để bảo đảm văn bản đó có thể đến với người dân và được thực thi một cách tốt nhất. Tuy nhiên, một hạn chế đang tồn tại ở Việt Nam đó là luật ban hành quá chung chung, do đó cần phải có các văn bản hướng dẫn thì mới thực hiện được. Trong khi các nghị định, thông tư hướng dẫn chậm được ban hành, chồng chéo, mâu thuẫn với nhau và nhiều khi lại mâu thuẫn, trái với chính văn bản luật được hướng dẫn, khiến cho hiệu lực của luật bị hạn chế, đôi khi bị triệt tiêu, ảnh hưởng không nhỏ tới trật tự pháp luật cũng như đời sống xã hội.

Vì vậy, việc quan tâm tìm giải pháp khắc phục cần được chú ý. Hiện nay, đang có chú trọng giảm thiểu các văn bản hướng dẫn:

"1. Văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định cụ thể để khi văn bản đó có hiệu lực thì thi hành được ngay; trường hợp trong văn bản có điều, khoản mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, những vấn đề chưa có tính ổn định cao thì ngay tại điều, khoản đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết. Cơ quan được giao ban hành văn bản quy định chi tiết không được ủy quyền tiếp.

2. Văn bản quy định chi tiết phải quy định cụ thể, không lặp lại quy định của văn bản được quy định chi tiết và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết.

3. Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết về nhiều nội dung của một văn bản quy phạm pháp luật thì ban hành một văn bản để quy định chi tiết các nội dung đó, trừ trường hợp cần phải quy định trong các văn bản khác nhau.

Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết các nội dung ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau thì có thể ban hành một văn bản để quy định chi tiết"².

Một phương án cũng được nhiều người ủng hộ đó là yêu cầu khi soạn thảo một dự thảo luật, dự án luật, bắt buộc trong đó phải có cả dự thảo văn bản hướng dẫn, tránh tình trạng luật ban hành nhưng chậm phát huy hiệu lực vì phải chờ thông tư, nghị định hướng dẫn, đồng thời, cũng để tránh tình trạng mâu thuẫn, chông chéo giữa các văn bản luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc rà soát định kỳ, thường xuyên các văn bản QPPL cũng cần được bảo đảm để tránh tình trạng không nắm rõ được luật nào hiện còn hiệu lực, luật nào đã hết hiệu lực thì hành từ lâu.

Bên cạnh đó, việc giải thích luật, pháp lệnh cũng là một khâu rất quan trọng nhưng hầu như chưa được thực hiện trên thực tế ở Việt Nam. Thẩm quyền giải thích luật, pháp lệnh được quy định tại Điều 85 Luật Ban hành văn bản QPPL như sau: "*Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích luật, pháp lệnh. Cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 87 của Hiến pháp, đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích luật, pháp lệnh. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc giải thích*". Trên thực tế, trong rất nhiều trường hợp, việc giải thích luật, pháp lệnh một khi được phát huy sẽ là một bảo đảm rất tốt cho sự thống nhất của hệ thống pháp luật.

5. Tiêu chí về hình thức của văn bản pháp luật

Việc bảo đảm tính thống nhất và khoa học về hình thức của các văn bản QPPL cũng là một đòi hỏi quan trọng khi bàn đến tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Điều này yêu cầu kỹ thuật lập pháp phải đạt một trình độ cao và được hoàn thiện không ngừng. Yêu cầu về kỹ thuật văn bản là phải bảo đảm rõ ràng, ngôn ngữ sử dụng phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải đơn giản, dễ hiểu trong các văn bản luật, pháp lệnh³. Yêu cầu này cũng được thể hiện trong Luật Ban hành văn bản QPPL tại các Điều 5 (Ngôn ngữ, kỹ thuật văn bản QPPL), Điều 6 (Dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài), Điều 7 (Số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật), Điều 8 (Văn bản quy định chi tiết).

Đối với các văn bản luật, pháp lệnh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã ban hành văn bản quy định cụ thể về vấn đề này (Nghị quyết số 1139/2007/UBTVQH11 về Ban hành quy chế về kỹ thuật trình bày dự thảo

(Xem tiếp trang 21)

³ Phan Trung Lý, "Một số vấn đề về đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp của Quốc hội", Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 3/1997.

² Điều 8 Luật Ban hành văn bản QPPL.

Đối tượng bị nghiêm trị là những người phạm tội thập ác theo quy định của Điều 2 và đối tượng được hưởng chính sách khoan hồng là người già, trẻ em, người bị tàn tật theo quy định của các điều 16, 17 và người tự thú theo quy định của các điều 18, 19, 20.

- Phân hoá giữa TNHS của người phạm tội cố ý và người phạm tội do vô ý hay lỗi lầm theo tinh thần quy định của Điều 47. Theo tinh thần này, tuy cùng có hành vi phạm tội giống nhau, người phạm tội do vô ý bị xử nhẹ hơn người phạm tội do cố ý.

- Phân hoá TNHS theo địa vị xã hội. Những người có địa vị xã hội cao thuộc đối tượng “Bất nghị” được hưởng chính sách hình sự ưu đãi.

- Phân hoá TNHS theo địa vị gia đình và xã hội của phạm nhân và của nạn nhân. Cùng phạm tội như nhau người có địa vị cao bị xử phạt nhẹ hơn người có địa vị thấp. Ví dụ, Điều 488 quy định: “*Quan tá nhị và quan thuộc hạ mà đánh các bậc quan trưởng thì xử nhẹ hơn tội lính đánh quan trưởng hai bậc...*”. Ngược lại, cùng phạm tội giống nhau nhưng phạm tội đối với nạn nhân có địa vị gia đình cao hơn thì bị xử phạt nặng hơn.

Ví dụ, Điều 415 quy định: “*Những kẻ mưu giết người thì xử tội lưu di châu gần...*”, trong khi đó Điều 416 lại quy định: “*Những kẻ mưu giết những bậc tôn trưởng vào hạng cơ thân, ông bà ngoại, chồng và ông, bà, cha mẹ chồng, đều phải tội chém...*”.

- Phân hoá TNHS giữa đàn ông và đàn bà, giữa người chồng và người vợ.

- Phân hoá TNHS theo đặc điểm nhân thân khác như phạm tội lần đầu hay tái phạm. Người phạm tội lần đầu bị xử nhẹ hơn người tái phạm. Ví dụ, Điều 429 quy định: “*Kẻ ăn trộm mới phạm lần đầu thì phải lưu di châu xa. Kẻ ăn trộm đã có tiếng và kẻ trộm tái phạm thì phải tội chém...*”.

Qua các nguyên tắc phân hoá TNHS nêu trên cho thấy sự phân hoá TNHS trong quy định của Quốc triều Hình luật dựa nhiều vào các đặc điểm nhân thân theo quan niệm của Luật Hình sự hiện đại. Tất cả các đặc điểm như về tuổi, tàn tật, giới tính, địa vị xã hội, gia đình, tái phạm... đều thuộc các đặc điểm nhân thân. Đây cũng là kết quả của sự ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo phong kiến trong Quốc triều Hình luật.

(Tiếp theo trang 13 – Một số tiêu chí cơ bản ...)

văn bản QPPL của Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhằm đảm bảo tính thống nhất và khoa học trong kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật).

Tiêu chí này đòi hỏi các QPPL được ban hành không chỉ bảo đảm đúng với với thẩm quyền, thủ tục do pháp luật quy định mà nó còn đòi hỏi các văn bản QPPL do cơ quan cấp dưới ban hành phải phù hợp và không được trái với những quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành. Nhiều QPPL của cơ quan nhà nước cấp dưới là sự cụ thể hoá các QPPL của cơ quan nhà nước cấp cao hơn. Tiêu chí này chính là sự đòi hỏi về tính hợp pháp lẫn tính hợp lý trong cả hệ thống pháp luật.

Tóm lại, để hướng tới một nền pháp luật tiên tiến, hiệu quả với hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ và toàn diện, việc xây dựng các tiêu chí bảo đảm cho các mục tiêu này là yêu cầu bắt buộc. Việc xây dựng, hoàn thiện và bảo đảm thực hiện các tiêu chí về nội dung và hình thức, cũng như những yếu tố về nguồn lực cả về lý thuyết cũng như trong thực tế sẽ góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật ở nước ta, hướng tới một nền pháp luật hiện đại, khá thi, đáp ứng với yêu cầu đổi mới, hội nhập, với quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở Việt Nam.